

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2022 - ĐỢT 1

1. NGÀNH TOÁN GIẢI TÍCH

STT	SỐ BÁO DANH	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	ĐỐI TƯỢNG	ĐIỂM				GHI CHÚ
							XÉT TUYỂN	TIẾNG ANH			
								Điểm thi	Ưu tiên	Điểm NN	
1	221001	Trịnh Thị	Hà	16/11/1983	Nữ	KV1	6.33	68.00	10.00	78.00	
2	221002	Lê Thị Lan	Hương	05/09/1990	Nữ	KV1	7.98	66.00	10.00	76.00	
3	-	Lê Đình	Phú	23/05/1987	Nam		8.08	MT	MT	MT	
4	-	Phạm Ngọc	Trâm	09/07/1998	Nữ		7.91	MT	MT	MT	
5	-	Hoàng Văn	Vui	08/10/1983	Nam		6.50	MT	MT	MT	

2. NGÀNH HÓA PHÂN TÍCH

STT	SỐ BÁO DANH	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	ĐỐI TƯỢNG	ĐIỂM				GHI CHÚ
							XÉT TUYỂN	TIẾNG ANH			
								Điểm thi	Ưu tiên	Điểm NN	
1	-	Nguyễn Lê Huệ	Anh	28/08/2000	Nữ		8.12	MT	MT	MT	
2	-	Đông Hương	Giang	28/09/2000	Nữ		7.75	MT	MT	MT	
3	-	Nguyễn Thị Khánh	Hằng	14/06/2000	Nữ		7.18	MT	MT	MT	
4	-	Nguyễn Phi	Hồ	23/11/2000	Nam		8.87	MT	MT	MT	
5	221003	Trần Thị Thiên	Hương	10/10/1998	Nữ		7.36	54.30		54.30	
6	-	Nguyễn Thị Mỹ	Lệ	05/07/2000	Nữ		7.59	MT	MT	MT	
7	221004	Nguyễn Bùi Diễm	My	04/11/1998	Nữ		7.57	70.00		70.00	
8	-	Võ Thị Hoàng	Mỹ	03/08/1993	Nữ		7.12	MT	MT	MT	
9	-	Từ Mỹ	Ngân	01/01/2001	Nữ		7.29	MT	MT	MT	
10	-	Nguyễn Phan Hồng	Ngọc	07/02/2000	Nữ		7.65	MT	MT	MT	
11	-	Võ Thị Tuyết	Nhi	20/09/2000	Nữ		7.50	MT	MT	MT	
12	221005	Đặng Thị Loan	Phượng	21/04/1978	Nữ		7.21	54.00		54.00	
13	221006	Đặng Hồ Hồng	Quang	16/03/1982	Nam	KV1	6.01	60.80	10.00	70.80	
14	-	Văn Thị Như	Ý	01/01/2000	Nữ		8.40	MT	MT	MT	

Handwritten signature

3. NGÀNH SINH HỌC THỰC NGHIỆM

STT	SỐ BÁO DANH	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	ĐÔI TƯỢNG	ĐIỂM				GHI CHÚ
							XÉT TUYỂN	TIẾNG ANH			
								Điểm thi	Ưu tiên	Điểm NN	
1	-	Nguyễn Lan	Anh	10/12/2000	Nữ		7.44	MT	MT	MT	
2	221007	Phan Mộng Thùy	Dương	21/06/1988	Nữ		6.53	60.30		60.30	
3	221008	Lê Thị Thúy	Hòa	19/04/1995	Nữ		7.36	64.80		64.80	
4	221009	Trần Thị	Hệ	20/12/1987	Nữ		7.47	76.00		76.00	
5	-	Phạm Hồ Thuật	Khoa	03/12/200	Nam		9.12	MT	MT	MT	
6	221010	Hoàng Công	Minh	24/04/1999	Nam		9.07	91.00		91.00	
7	-	Lê Hồng	Quang	27/09/2000	Nam		7.19	MT	MT	MT	
8	-	Lê Thị Thu	Thùy	09/11/2000	Nữ		8.51	MT	MT	MT	
9	221011	Nguyễn Khánh	Uyên	21/02/1994	Nữ		7.51	56.30		56.30	
10	-	Phạm Thị Thanh	Vân	05/08/2000	Nữ		8.15	MT	MT	MT	
11	-	Tạ Đình	Vương	09/04/1998	Nam		7.58	MT	MT	MT	

4. NGÀNH VĂN HỌC VIỆT NAM

STT	SỐ BÁO DANH	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	ĐÔI TƯỢNG	ĐIỂM				GHI CHÚ
							XÉT TUYỂN	TIẾNG ANH			
								Điểm thi	Ưu tiên	Điểm NN	
1	221012	Văn Thị	Chiêm	09/10/1989	Nữ		7.42	54.80		54.80	
2	221013	Phạm Thị	Doan	09/10/1984	Nữ	KV1	7.52	60.00	10.00	70.00	
3	221014	Ka Thị	Hương	17/04/1996	Nữ		6.93	60.25		60.25	
4	221015	Vũ Thị	Luận	08/03/1984	Nữ	KV1	7.18	65.25	10.00	75.25	
5	-	Cù Thị Kim	Ngân	11/02/1999	Nữ		7.32	MT	MT	MT	
6	221016	Trương Thị Thanh	Tâm	15/08/1978	Nữ	KV1	7.42	68.00	10.00	78.00	
7	-	Trần Thị Ngọc	Thắm	30/01/1999	Nữ		7.98	MT	MT	MT	
8	-	Nguyễn Thị Thu	Thùy	28/6/2000	Nữ		8.34	MT	MT	MT	
9	221017	Nguyễn Thị Thúy	Vi	02/06/1996	Nữ	KV1	6.78	79.75	10.00	89.75	

DỤC
TRƯ
ĐẠI
ĐÀ
BỘ

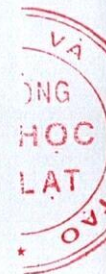
Free

5. NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

STT	SỐ BÁO DANH	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	ĐỐI TƯỢNG	ĐIỂM				GHI CHÚ
							XÉT TUYỂN	TIẾNG ANH			
								Điểm thi	Ưu tiên	Điểm NN	
1	221018	Thái Doãn	Anh	08/08/1990	Nam		6.73	74.00		74.00	
2	221019	Nguyễn Đức	Cường	07/02/1990	Nam		7.92	52.75		52.75	
3	-	Nguyễn Anh	Dũng	25/10/1979	Nam		5.80	MT	MT	MT	
4	221020	Phạm Nguyễn Ngọc	Duy	03/06/1996	Nam		6.20	55.00		55.00	
5	221021	Nguyễn Phan Minh	Hiếu	01/08/1995	Nam		6.92	86.50		86.50	
6	-	Nguyễn Hoàng Nhật	Khanh	15/07/2000	Nữ		8.20	MT	MT	MT	
7	221022	Trần Minh	Khôi	16/08/1984	Nam	KV1	7.50	61.50	10.00	71.50	
8	-	Bùi Đức	Tín	01/12/1991	Nam		6.50	MT	MT	MT	
9	221023	Nguyễn Công	Thăng	02/03/1989	Nam		5.84	64.00		64.00	
10	221024	Đặng Văn	Thắng	08/09/1987	Nam		6.50	71.75		71.75	
11	221025	Vũ Quang	Vĩnh	13/01/1980	Nam		6.17	53.75		53.75	
12	221026	Đỗ Thị Hiền	Vy	16/05/1992	Nữ		6.50	VT	VT	VT	
13	221027	Trần Văn	Vỹ	02/01/1987	Nam		5.84	53.50		53.50	

6. NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

STT	SỐ BÁO DANH	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	ĐỐI TƯỢNG	ĐIỂM				GHI CHÚ
							XÉT TUYỂN	NGOẠI NGỮ			
								Điểm thi	Ưu tiên	Điểm NN	
1	221043	Nguyễn Thái	An	15/12/2000	Nữ		7.54	89.50		89.50	
2	221028	Trịnh Phương	Anh	04/05/1991	Nữ		7.43	65.00		65.00	
3	221029	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	08/12/2000	Nữ		7.50	66.00		66.00	
4	221030	Bùi Thị Yên	Cơ	25/10/2000	Nữ		7.69	VT	VT	VT	
5	221044	Nguyễn Ngọc Mỹ	Dung	18/11/1983	Nữ		7.50	88.50		88.50	
6	221045	Nguyễn Thị	Dung	07/10/1986	Nữ	KV1	8.29	95.50	10.00	105.50	
7	221031	Trần Thu	Hà	09/06/1998	Nữ		7.04	52.00		52.00	
8	-	Nguyễn Quốc Vy	Hân	06/07/1999	Nữ		8.39	MT	MT	MT	



Handwritten signature

9	221032	Trương Lâm Phước	Hạnh	31/01/1986	Nữ		7.46	61.00		61.00
10	221033	Nguyễn Thị Thanh	Hậu	29/04/2000	Nữ		7.76	VT	VT	VT
11	221046	Đặng Như Tú	Hoài	16/10/1983	Nữ	KV1	6.39	94.50	10.00	104.50
12	221034	Đặng Huỳnh	Huyền	10/09/1990	Nữ	KV1	8.12	68.00	10.00	78.00
13	221047	Nguyễn Diệu Phương	Linh	27/12/1982	Nữ		6.23	89.50		89.50
14	221048	Vũ Duy	Luận	19/05/1997	Nam		7.93	81.50		81.50
15	221035	Nguyễn Thị Thùy	My	22/09/1994	Nữ		7.06	64.00		64.00
16	221049	Krä Jân Đé	Nét	11/09/1992	Nữ		7.00	98.50		98.50
17	221036	Nguyễn Thị Tuyết	Ngân	16/05/1998	Nữ		7.69	71.00		71.00
18	221050	Nguyễn Duyên	Nghiêm	08/11/1989	Nữ		8.57	50.50		50.50
19	221051	Nguyễn Lê Diệu	Phúc	22/01/1998	Nữ		8.02	96.00		96.00
20	221037	Bùi Thị Mai	Phương	20/02/2000	Nữ		7.03	71.00		71.00
21	-	Nguyễn Hoàng Nam	Phương	28/06/1992	Nữ		8.66	MT	MT	MT
22	221038	Vũ Thị Mai	Quỳnh	13/10/1997	Nữ		6.98	65.00		65.00
23	221039	Hoàng Kim	Thành	07/09/1997	Nam		7.45	62.00		62.00
24	221052	Liêng Hót Lê	RuTơ	07/11/1993	Nữ		8.00	86.00		86.00
25	221040	Đỗ Thị Thanh	Trình	26/04/1998	Nữ		8.16	68.00		68.00
26	221053	Châu Nguyễn Lam	Vân	05/12/1988	Nữ		7.74	84.00		84.00
27	221041	Lê Khánh	Vy	09/07/2000	Nữ		7.15	72.00		72.00
28	221054	Nguyễn Thị Tường	Vy	24/11/1980	Nữ		7.82	96.50		96.50
29	221055	Lô Xuân Tường	Vy	14/03/1975	Nữ		7.94	60.00		60.00
30	221042	Phan Yên	Vy	13/09/2000	Nữ		7.74	77.00		77.00

LẬP BẢNG



Phùng Văn Tài

THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



Võ Tấn Tú

HIỆU TRƯỞNG



Lê Minh Chiến

000